

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0102311149 ngày 25 tháng 6 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi mới nhất (lần thứ 18) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
Ông Trần Anh Khoa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
---------------------	----------

Trụ sở chính

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc của Công ty đã ủy quyền cho Phó Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Thư Ủy quyền đề ngày 11 tháng 8 năm 2022.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Thị Thu Hằng
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.




Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội




Lương Thị Ánh Tuyết
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3182
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.129.212.572.359	1.275.434.695.230
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	489.744.756.464	573.510.753.901
111	Tiền		26.544.756.464	37.110.753.901
112	Các khoản tương đương tiền		463.200.000.000	536.400.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120.100.000.000	186.100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	120.100.000.000	186.100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		366.964.068.435	341.394.269.184
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	402.398.108.841	386.101.710.731
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.748.736.706	15.669.455.138
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	8.465.103.480	10.836.151.691
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(69.647.880.592)	(71.213.048.376)
140	Hàng tồn kho		68.015.092.110	94.423.998.108
141	Hàng tồn kho	8	68.015.092.110	94.423.998.108
150	Tài sản ngắn hạn khác		84.388.655.350	80.005.674.037
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.817.291.853	3.501.662.935
152	Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	14(a)	78.858.843.359	76.504.011.102
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(b)	712.520.138	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		547.211.401.840	564.724.573.983
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.438.000.000	4.413.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	4.438.000.000	4.413.000.000
220	Tài sản cố định		287.085.835.202	305.818.314.365
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	284.830.964.554	303.395.880.127
222	Nguyên giá		681.973.363.021	681.710.686.814
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(397.142.398.467)	(378.314.806.687)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	2.254.870.648	2.422.434.238
228	Nguyên giá		6.686.681.456	6.686.681.456
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.431.810.808)	(4.264.247.218)
230	Bất động sản đầu tư	11	21.502.550.626	21.934.563.658
231	Nguyên giá		26.427.782.233	26.427.782.233
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.925.231.607)	(4.493.218.575)
240	Tài sản dở dang dài hạn		5.999.018.440	1.827.255.660
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.999.018.440	1.827.255.660
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	10.000.000.000	10.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000	35.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		218.185.997.572	220.731.440.300
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	218.185.997.572	220.731.440.300
270	TỔNG TÀI SẢN		1.676.423.974.199	1.840.159.269.213

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.187.062.711.148	1.344.192.801.971
310	Nợ ngắn hạn		1.026.745.941.357	1.214.410.608.710
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	970.531.606.380	1.150.109.153.061
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.641.938.779	3.028.009.548
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	369.462.291	3.194.875.637
314	Phải trả người lao động		9.997.340.973	21.206.969.381
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	29.816.042.552	15.178.583.861
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	864.030.064	864.030.064
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	11.794.546.318	20.828.987.158
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.730.974.000	-
330	Nợ dài hạn		160.316.769.791	129.782.193.261
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	20.304.684.847	20.736.699.879
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	140.012.084.944	109.045.493.382
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		489.361.263.051	495.966.467.242
410	Vốn chủ sở hữu		489.361.263.051	495.966.467.242
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	365.000.000.000	365.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		365.000.000.000	365.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	19.717.060.000	19.717.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	83.824.619.704	83.824.619.704
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	20.819.583.347	27.424.787.538
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		13.974.787.538	12.803.506.883
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay		6.844.795.809	14.621.280.655
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.676.423.974.199	1.840.159.269.213

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hằng
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.370.920.579.376	2.050.830.671.305
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.370.920.579.376	2.050.830.671.305
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.199.076.233.047)	(1.827.719.847.807)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.844.346.329	223.110.823.498
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12.968.111.824	6.162.245.415
22	Chi phí tài chính	(3.292.263)	(117.772.478)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	24.332.601
25	Chi phí bán hàng	(159.147.896.447)	(187.630.157.405)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.111.949.970)	(29.411.332.696)
30	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	7.549.319.473	12.113.806.334
31	Thu nhập khác	1.059.250.538	157.078.267
32	Chi phí khác	-	(187.405)
40	Lợi nhuận khác	1.059.250.538	156.890.862
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.608.570.011	12.270.697.196
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.763.774.202)	(1.514.400.000)
52	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.844.795.809	10.756.297.196
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a) 188	294
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b) 188	294

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng

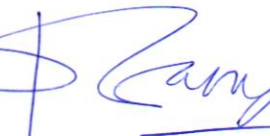
Hoàng Thị Thu Hằng
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.608.570.011	12.270.697.196
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	19.960.266.129	19.197.748.558
03	Hoàn nhập dự phòng	(1.565.167.784)	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	8.513.949
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.832.686.237)	(6.146.005.222)
06	Chi phí lãi vay	-	24.332.601
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	14.170.982.119	25.355.287.082
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(25.642.502.468)	141.680.663.187
10	Giảm hàng tồn kho	26.408.905.998	12.962.563.572
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(150.622.962.977)	12.392.858.633
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.229.813.810	(3.108.617.441)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(87.101.565)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.084.264.082)	(20.517.598)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(42.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(138.540.027.600)	189.133.135.870
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(11.711.257.400)	(3.628.540.860)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	26.505.634.542
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	(105.100.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	66.000.000.000	98.100.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	11.102.382.518	5.555.781.945
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	65.391.125.118	21.432.875.627
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(50.000.000.000)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(10.617.094.955)	(31.064.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(10.617.094.955)	(50.031.064.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(83.765.997.437)	160.534.947.497
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 573.510.753.901	252.177.137.174
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(8.513.949)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 489.744.756.464	412.703.570.722


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng




Hoàng Thị Thu Hằng
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 25 tháng 6 năm 2007 số 0102311149 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 18) được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và sản phẩm dầu khí;
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kiểm tra kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG vào năm 2009.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 4 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Bắc Bộ;
- Chi nhánh Duyên Hải;
- Chi nhánh Miền Trung; và
- Chi nhánh Miền Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 509 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 538 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hay “đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 22 năm
Máy móc và thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị quản lý	4 – 9 năm
TSCĐ hữu hình khác	4 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 32 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất và kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu bao gồm doanh thu nhận trước cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ như sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu vỏ bình gas

Tiền ký quỹ vỏ bình gas được nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng giảm phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 5);
- Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 2.8(c) và Thuyết minh 4(b));
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 10);
- Thời gian phân bổ vỏ bình gas (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 9(b)); và
- Thời gian phân bổ tiền ký cược vỏ bình gas vào doanh thu (Thuyết minh 2.19(c) và Thuyết minh 17(b)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Tiền mặt	5.865.500.860	2.002.207.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.679.255.604	35.108.546.580
Các khoản tương đương tiền (*)	463.200.000.000	536.400.000.000
	<u>489.744.756.464</u>	<u>573.510.753.901</u>

(*) Bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,2% đến 4%/năm (2021: 3% đến 3,6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	120.100.000.000	186.100.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,8% đến 4,6%/năm (2021: 3,8% đến 5%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (*)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (**)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam), tương đương với 5% vốn điều lệ. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty này cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng mà Công ty đã lập.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang sở hữu 1.248.000 cổ phần, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, tương đương với 9,98% vốn điều lệ. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã không trích lập dự phòng giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng mà Công ty đã lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	346.304.115.801	(24.999.112.450)	328.744.305.549	(25.170.360.234)
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	35.355.289.869	-	29.434.052.362	-
- Công ty TNHH Hướng Minh	23.750.897.663	-	17.064.343.346	-
- Công ty Cổ phần Hyundai Aluminium Vina	21.081.094.881	-	21.454.113.571	-
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Saint-Gobain Việt Nam	18.266.392.385	-	19.877.182.944	-
- Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.379	(18.945.600.379)	18.945.600.379	(18.945.600.379)
- Chi nhánh Công ty TNHH Lixil Việt Nam tại Hưng Yên	6.583.639.140	-	18.597.532.019	-
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên	1.978.260.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dầu khí Gia Định	5.094.965.931	-	3.991.704.655	-
- Bên thứ ba khác	215.247.975.553	(6.053.512.071)	199.379.776.273	(6.224.759.855)
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	56.093.993.040	(44.648.768.142)	57.357.405.182	(46.042.688.142)
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	44.648.768.142	(44.648.768.142)	46.042.688.142	(46.042.688.142)
- Bên liên quan khác	11.445.224.898	-	11.314.717.040	-
	<u>402.398.108.841</u>	<u>(69.647.880.592)</u>	<u>386.101.710.731</u>	<u>(71.213.048.376)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba:	25.267.587.438	15.486.745.138
Trong đó:		
- Viện Dầu khí Việt Nam	14.353.097.778	14.353.097.778
- Công ty Cổ phần xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	5.714.517.689	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật và Bảo Dưỡng Công Trình Dầu Khí Xuân Sơn	3.550.811.284	-
- Khác	1.649.160.687	1.133.647.360
Bên liên quan	481.149.268	182.710.000
	<u>25.748.736.706</u>	<u>15.669.455.138</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tạm ứng cho người lao động	4.916.686.613	3.122.383.624
Ký quỹ, ký cược	1.523.398.390	1.875.398.390
Khác	2.025.018.477	5.838.369.677
	<u>8.465.103.480</u>	<u>10.836.151.691</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>4.438.000.000</u>	<u>4.413.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.266.090.112	-	3.792.317.065	-
Công cụ, dụng cụ	5.781.402.305	-	7.030.937.627	-
Chi phí SXKD dở dang	2.727.273	-	-	-
Thành phẩm	108.569.750	-	121.575.404	-
Hàng hóa	57.856.302.670	-	83.479.168.012	-
	<u>68.015.092.110</u>	<u>-</u>	<u>94.423.998.108</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	546.921.041	529.084.256
Chi phí thuê ngoài	1.008.449.752	878.730.600
Tiền thuê văn phòng trả trước	1.840.871.172	416.166.144
Khác	1.421.049.888	1.677.681.935
	<u>4.817.291.853</u>	<u>3.501.662.935</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí vỏ bình gas (*)	116.086.605.475	122.535.919.464
Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước	97.857.845.677	94.629.480.955
Khác	4.241.546.420	3.566.039.881
	<u>218.185.997.572</u>	<u>220.731.440.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(*) Biến động về chi phí vỏ bình gas trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	122.535.919.464	123.578.360.675
Tăng	5.292.550.000	27.919.462.000
Phân bổ	(11.741.863.989)	(28.961.903.211)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>116.086.605.475</u>	<u>122.535.919.464</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	435.242.752.504	228.219.597.550	13.560.718.537	2.175.149.338	2.512.468.885	681.710.686.814
Mua trong kỳ	562.692.116	164.000.000	-	69.081.818	-	795.773.934
Xóa sổ	-	-	-	(444.175.346)	(88.922.381)	(533.097.727)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>435.805.444.620</u>	<u>228.383.597.550</u>	<u>13.560.718.537</u>	<u>1.800.055.810</u>	<u>2.423.546.504</u>	<u>681.973.363.021</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(206.933.943.586)	(154.342.742.791)	(12.937.099.390)	(1.893.950.930)	(2.207.069.990)	(378.314.806.687)
Khấu hao trong kỳ	(10.019.425.290)	(9.041.323.378)	(102.032.556)	(136.615.580)	(61.292.703)	(19.360.689.507)
Xóa sổ	-	-	-	444.175.346	88.922.381	533.097.727
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(216.953.368.876)</u>	<u>(163.384.066.169)</u>	<u>(13.039.131.946)</u>	<u>(1.586.391.164)</u>	<u>(2.179.440.312)</u>	<u>(397.142.398.467)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>228.308.808.918</u>	<u>73.876.854.759</u>	<u>623.619.147</u>	<u>281.198.408</u>	<u>305.398.895</u>	<u>303.395.880.127</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>218.852.075.744</u>	<u>64.999.531.381</u>	<u>521.586.591</u>	<u>213.664.646</u>	<u>244.106.192</u>	<u>284.830.964.554</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 94.796.295.306 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 90.263.857.114 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.706.525.670	2.980.155.786	6.686.681.456
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.706.525.670	2.980.155.786	6.686.681.456
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(3.269.853.834)	(994.393.384)	(4.264.247.218)
Khấu hao trong kỳ	(124.936.662)	(42.626.928)	(167.563.590)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(3.394.790.496)	(1.037.020.312)	(4.431.810.808)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	436.671.836	1.985.762.402	2.422.434.238
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	311.735.174	1.943.135.474	2.254.870.648

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.856.165.670 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.794.915.670 Đồng Việt Nam).

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	26.427.782.233
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	26.427.782.233
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(4.493.218.575)
Khấu hao trong kỳ	(432.013.032)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(4.925.231.607)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	21.934.563.658
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	21.502.550.626

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Nhà xưởng nạp chai LPG cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê. Bất động sản đầu tư này đã được đưa vào sử dụng từ tháng 1 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 để trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trạm chiết nạp Nha Trang	4.609.778.598	739.515.818
Khác	1.389.239.842	1.087.739.842
	<u>5.999.018.440</u>	<u>1.827.255.660</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.827.255.660	1.038.562.335
Mua sắm	4.171.762.780	4.302.753.252
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(3.178.370.319)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(335.689.608)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.999.018.440</u>	<u>1.827.255.660</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	48.987.589.147	38.146.139.840
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần An Dương Trading Petroleum	18.078.944.670	2.594.888.050
- Công ty TNHH Phoenix Gas Vietnam	12.387.034.867	34.031.157
- Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	-	7.649.565.000
- Công ty TNHH Petrolimex Hải Phòng	-	4.713.969.600
- Bên thứ ba khác	18.521.609.610	23.153.686.033
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	<u>921.544.017.233</u>	<u>1.111.963.013.221</u>
	<u>970.531.606.380</u>	<u>1.150.109.153.061</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã cản trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ						
Thuế GTGT đầu vào	76.504.011.102	321.539.425.538	(319.184.593.281)	-	-	78.858.843.359
(b) Phải thu						
Thuế TNDN	-	-	-	-	712.520.138	712.520.138
(c) Phải nộp						
Thuế GTGT đầu ra	1.208.918.550	322.886.134.487	(319.184.593.281)	(4.726.856.946)		183.602.810
Thuế TNDN	1.709.406.062	1.763.774.202	-	(4.084.264.082)	712.520.138	101.436.320
Thuế thu nhập cá nhân	266.292.226	1.514.181.890	-	(1.696.050.955)		84.423.161
Thuế khác	10.258.799	-	-	(10.258.799)		-
	<u>3.194.875.637</u>	<u>326.164.090.579</u>	<u>(319.184.593.281)</u>	<u>(10.517.430.782)</u>	<u>712.520.138</u>	<u>369.462.291</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê vỏ bình	21.717.646.166	13.211.118.287
Khác	8.098.396.386	1.967.465.574
	<u>29.816.042.552</u>	<u>15.178.583.861</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Doanh thu nhận trước cho Công ty TNHH Daes Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng		
- Ngắn hạn	864.030.064	864.030.064
- Dài hạn	20.304.684.847	20.736.699.879
	<u>21.168.714.911</u>	<u>21.600.729.943</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả hàng vay	901.571.235	191.686.225
Tiền hỗ trợ người lao động	-	6.792.000.000
Chiết khấu thương mại	3.006.481.696	7.093.760.285
Cổ tức phải trả	2.334.742.199	2.001.837.154
Khác	5.551.751.188	4.749.703.494
	<u>11.794.546.318</u>	<u>20.828.987.158</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

17 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký cược vỏ bình gas (*)	140.012.084.944	109.045.493.382

(*) Biến động về ký cược vỏ bình gas trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	109.045.493.382	87.201.994.718
Nhận ký cược vỏ bình gas	41.805.499.000	39.270.135.000
Kết chuyển vào doanh thu (Thuyết minh 22)	(9.516.118.270)	(17.319.864.332)
Hoàn tiền đặt cọc vỏ bình gas	(1.322.789.168)	(106.772.004)
Số dư cuối kỳ/năm	140.012.084.944	109.045.493.382

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	36.500.000	36.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.500.000	36.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.500.000	36.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	18.726.781	51,31	18.726.781	51,31
Các cổ đông khác	17.773.219	48,69	17.773.219	48,69
	<u>36.500.000</u>	<u>100</u>	<u>36.500.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	36.500.000	365.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>36.500.000</u>	<u>365.000.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>36.500.000</u>	<u>365.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	12.803.506.883	481.345.186.587
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	14.621.280.655	14.621.280.655
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	27.424.787.538	495.966.467.242
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	6.844.795.809	6.844.795.809
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(10.950.000.000)	(10.950.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	20.819.583.347	489.361.263.051

(*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT-LPG đề ngày 20 tháng 5 năm 2022, Công ty phân phối cổ tức với tỷ lệ là 3% vốn điều lệ, tương đương 10.950.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 để trả cổ tức cho các cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU
(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	6.844.795.809	10.756.297.196
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	-	(12.900.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.844.795.809</u>	<u>10.743.397.196</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>36.500.000</u>	<u>36.500.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	<u>188</u>	<u>294</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 456,37 Đô la Mỹ. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.027 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã nhận bàn giao và quản lý 1.042.482 chai LPG theo Hợp đồng cho thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 đề ngày 19 tháng 1 năm 2017, Hợp đồng thuê vỏ bình số 216/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 đề ngày 25 tháng 7 năm 2017, Hợp đồng cho thuê chai LPG số 340/2018/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 đề ngày 7 tháng 9 năm 2018, Hợp đồng cho thuê chai LPG số 127/2020/PVGAS/TT-PVGASLPG/04 đề ngày 27 tháng 3 năm 2020, và Hợp đồng cho thuê chai LPG số 357/2020/PVGAS/TT-PVGASLPG/D4 đề ngày 11 tháng 9 năm 2020, Hợp đồng cho thuê chia LPG số 416/2021/PVGAS/TTPPVGASLPG/D4 đề ngày 5 tháng 10 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê chai LPG số 41/2022/TT-PVGASLPG/D4 đề ngày 25 tháng 1 năm 2022 giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	2.352.166.346.794	2.033.101.589.645
Doanh thu vỏ bình gas (Thuyết minh 17(b))	9.516.118.270	8.753.827.871
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	9.238.114.312	8.975.253.789
	<u>2.370.920.579.376</u>	<u>2.050.830.671.305</u>
Các khoản giảm trừ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	2.352.166.346.794	2.033.101.589.645
Doanh thu vỏ bình gas (Thuyết minh 17(b))	9.516.118.270	8.753.827.871
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	9.238.114.312	8.975.253.789
	<u>2.370.920.579.376</u>	<u>2.050.830.671.305</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.192.678.340.509	1.821.947.364.278
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.397.892.538	5.772.483.529
	<u>2.199.076.233.047</u>	<u>1.827.719.847.807</u>

24 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	12.832.686.237	6.146.005.222
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	135.425.587	16.240.193
	<u>12.968.111.824</u>	<u>6.162.245.415</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lương nhân viên	28.164.353.518	51.432.636.656
Khấu hao TSCĐ	17.964.252.149	17.129.684.362
Dịch vụ mua ngoài	60.715.627.432	65.958.487.023
Vận chuyển	15.821.108.846	15.200.653.198
Khấu hao vỏ bình gas	11.741.863.989	15.719.013.659
Vật liệu bao bì đóng gói	7.692.696.717	5.376.827.344
Công cụ, dụng cụ	4.605.277.538	4.007.689.210
Khác	12.442.716.258	12.805.165.953
	<u>159.147.896.447</u>	<u>187.630.157.405</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lương nhân viên	9.593.241.120	15.975.802.011
Khấu hao TSCĐ	280.467.208	308.412.438
Dịch vụ mua ngoài	6.214.968.723	10.473.124.488
Khác	2.023.272.919	2.653.993.759
	<u>18.111.949.970</u>	<u>29.411.332.696</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.608.570.011	12.270.697.196
Thuế tính ở thuế suất thông thường 20%	1.721.714.002	2.454.139.439
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	42.060.200	-
Khác	-	(939.739.439)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.763.774.202</u>	<u>1.514.400.000</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.763.774.202	1.514.400.000
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.763.774.202</u>	<u>1.514.400.000</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
	VND	VND
Lương nhân viên	40.024.449.613	69.815.575.271
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	19.960.266.129	19.197.748.558
Dịch vụ mua ngoài	78.558.339.416	90.606.678.597
Vận chuyển	15.821.108.846	15.200.653.198
Khấu hao vỏ bình gas	11.741.863.989	15.719.013.659
Vật liệu bao bì đóng gói	9.247.294.607	7.370.020.273
Công cụ, dụng cụ	4.605.277.538	4.007.689.210
Khác	21.828.463.680	20.228.486.369
	<u>201.787.063.818</u>	<u>242.145.865.135</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác phát sinh lần lượt là 19 tỷ đồng và 6,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Bên liên quan khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	58.085.594.795	32.025.695.818
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.341.611.053	1.159.536.224
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	493.291.273	557.676.852
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	4.531.746	780.960
Công ty Cổ phần Vung Ang Petroleum	9.886.365	-
	<u>59.934.915.232</u>	<u>33.743.689.854</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.763.389.367.375	1.628.819.630.267
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	128.944.648.504	89.975.980.771
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	895.027.298	1.637.542.405
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	639.257.827	847.089.737
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	500.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	236.206.855	263.801.250
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	151.000.000	124.747.000
	<u>1.894.755.507.859</u>	<u>1.721.668.791.430</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>757.832.727</u>	<u>1.205.792.735</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi		
Dầu khí (PVTEX)	44.648.768.142	46.042.688.142
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ		
Dầu khí Miền Trung	10.469.786.275	10.074.440.958
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	755.311.978	985.101.564
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác		
Tài sản Dầu khí	218.857.975	254.834.475
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất		
Dầu khí miền Bắc	1.268.670	340.043
	<u>56.093.993.040</u>	<u>57.357.405.182</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	899.279.017.681	1.089.854.505.989
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	21.378.092.915	20.885.186.075
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí		
Vũng Áng	697.101.042	118.368.870
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác		
Tài sản Dầu khí	178.574.670	899.331.217
Viện Dầu khí Việt Nam	11.230.925	56.048.570
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu		
khí Việt Nam	-	135.663.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại		
Dầu khí miền Trung	-	13.909.500
	<u>921.544.017.233</u>	<u>1.111.963.013.221</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

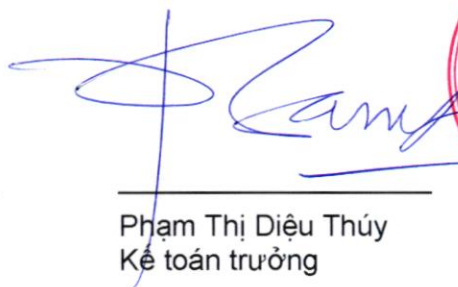
Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuê vỏ bình LPG và thuê văn phòng		
Dưới 1 năm	62.976.306.457	53.680.541.381
Từ 1 đến 5 năm	139.412.312.731	138.360.558.301
Trên 5 năm	21.813.357.028	16.252.839.961
	<u>224.201.976.216</u>	<u>208.293.939.643</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Phó Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022.



Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập



Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hằng
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền